

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Ngày 31/12/2025	9,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	-	-6.1%

DT thuần Q4/25
443
tỷ VNĐ
QoQ: ▼20.0 -4.2%
YoY: ▼10.0 -2.1%

LN thuần Q4/25
-14.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10 -8.0%
YoY: ▼0.10 -0.6%

LN sau thuế Q4/25
1.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.05 -82.1%
YoY: ▼1.13 -46.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.4%
YoY: +/-▼ 0.0%

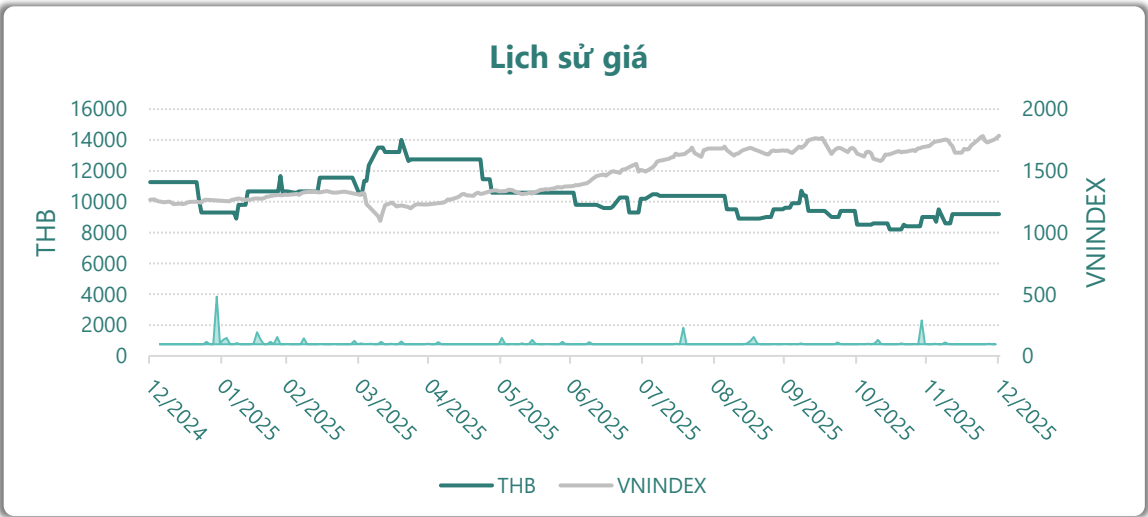
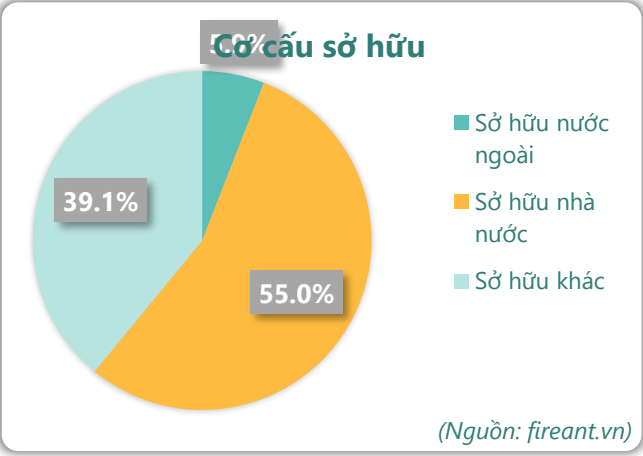
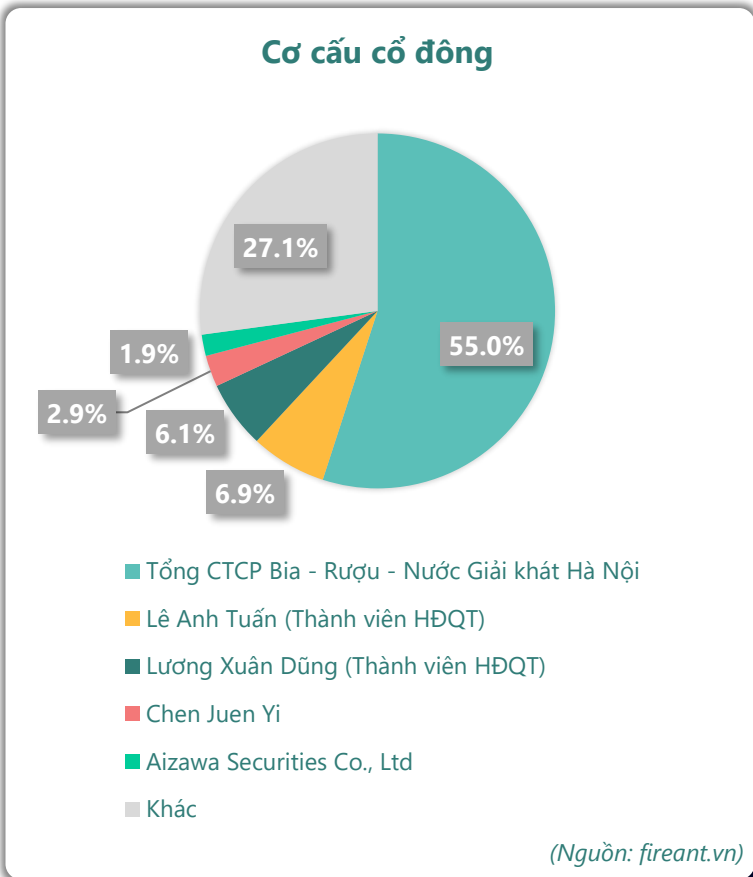
ROE 2025
2.9%
YoY: +/-▲ 0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 14,005
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	105
Số lượng CPLH (CP)	11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,180
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	0.06
EPS	375
P/E	24.5

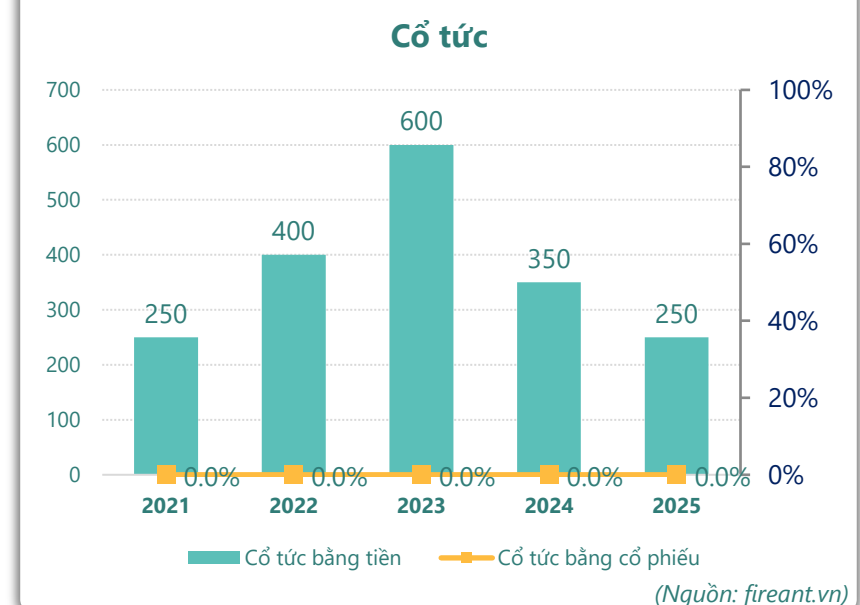
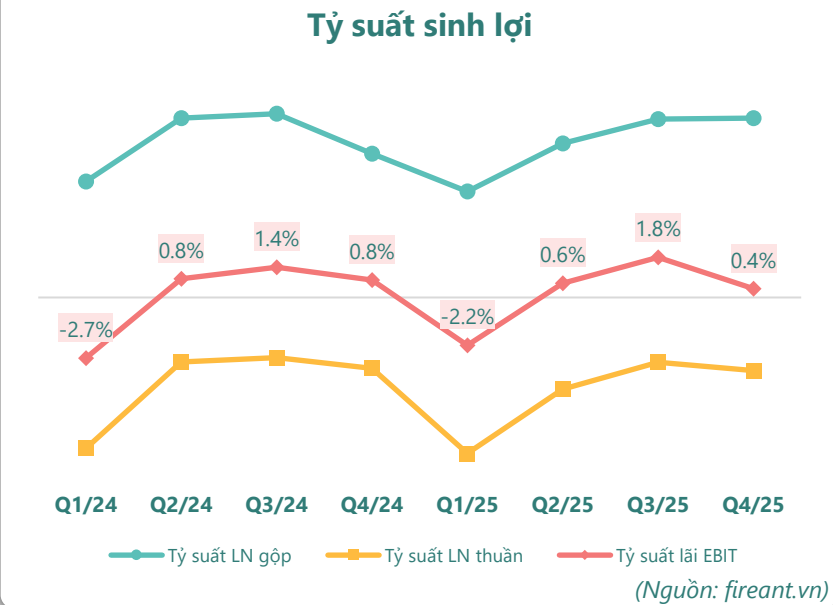
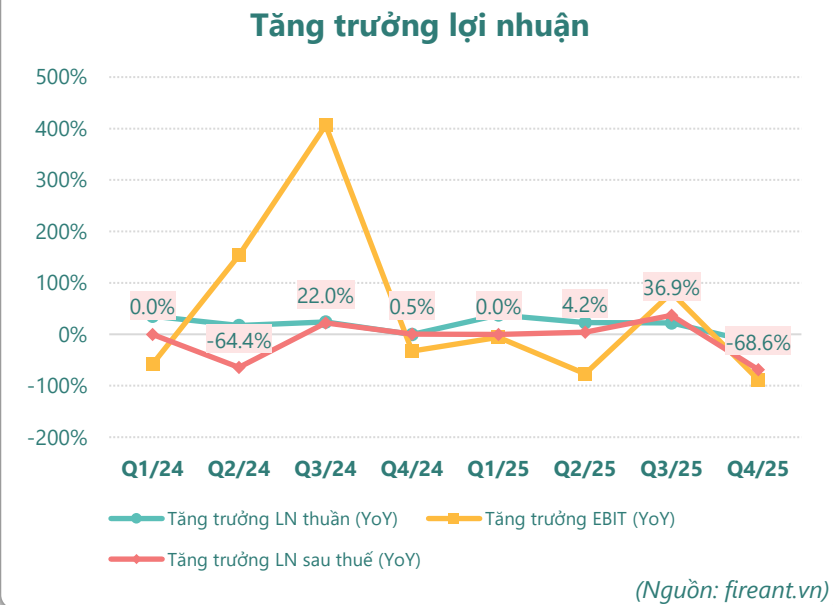
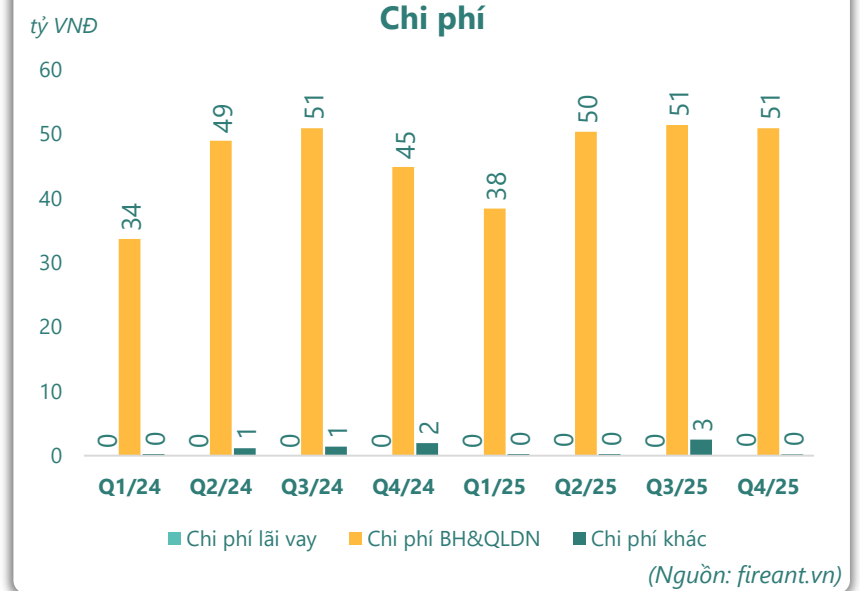
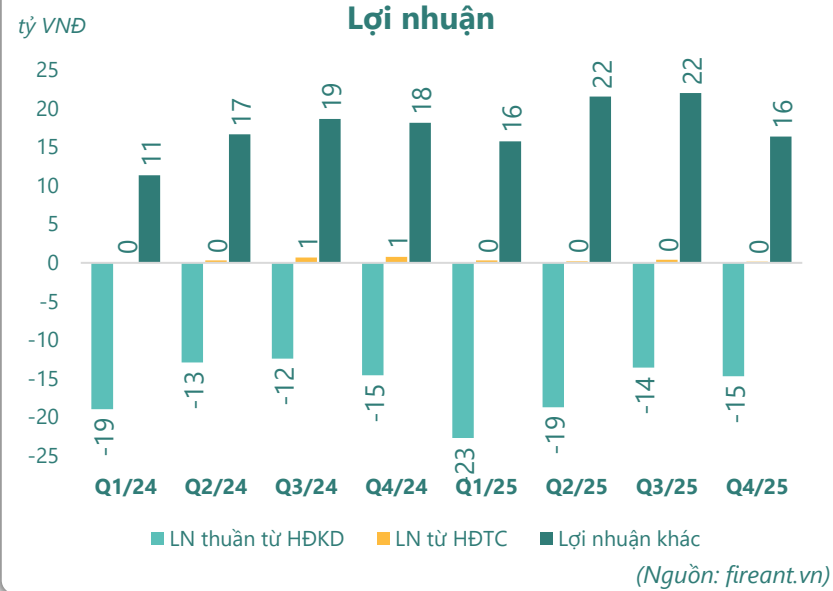
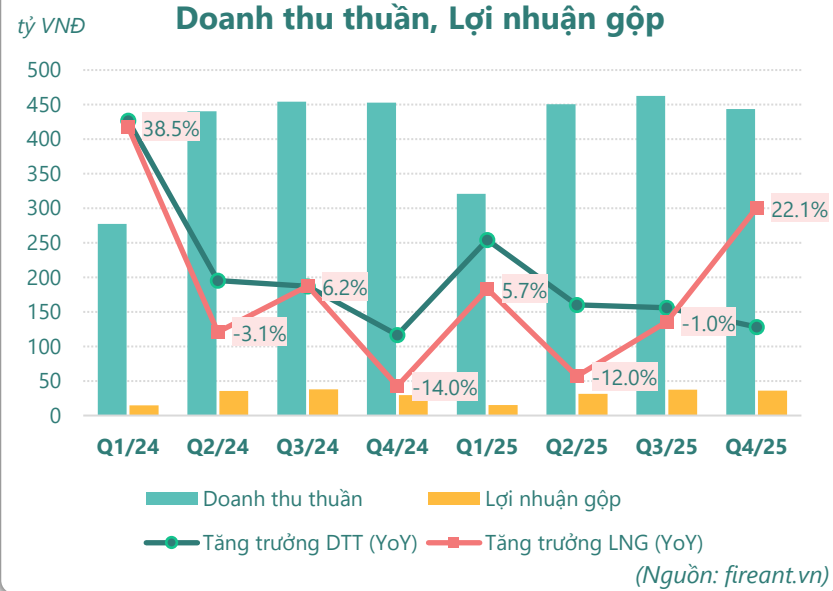
DT thuần 2025
1,678
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 53.0 3.3%

LN thuần 2025
-69.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.8 -18.4%

LN sau thuế 2025
4.28
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.47 12.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

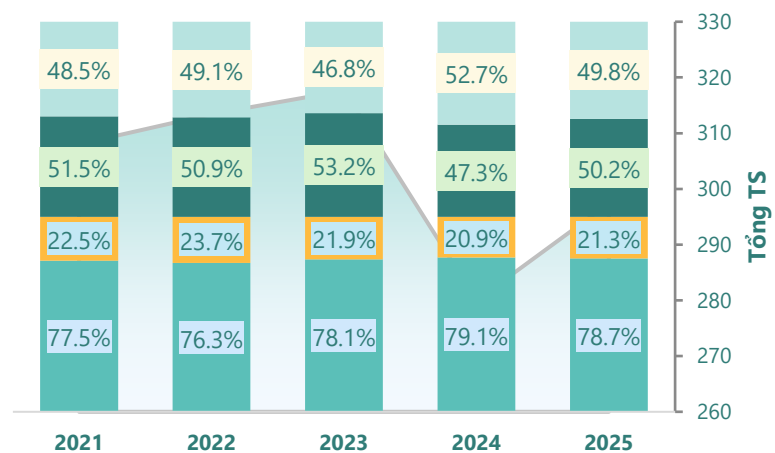




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

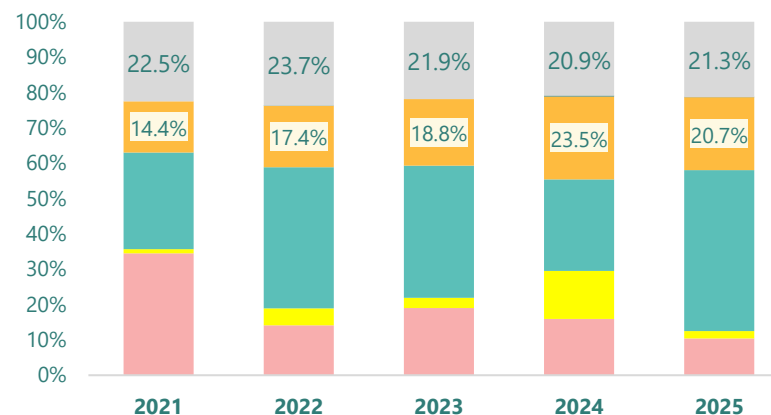
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

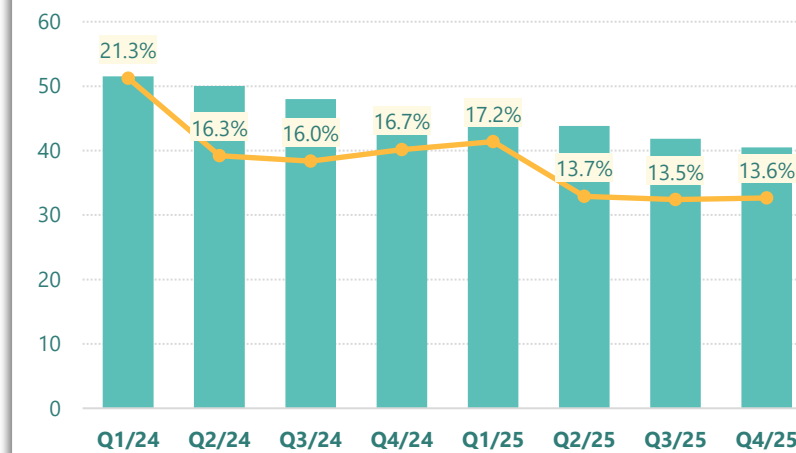


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

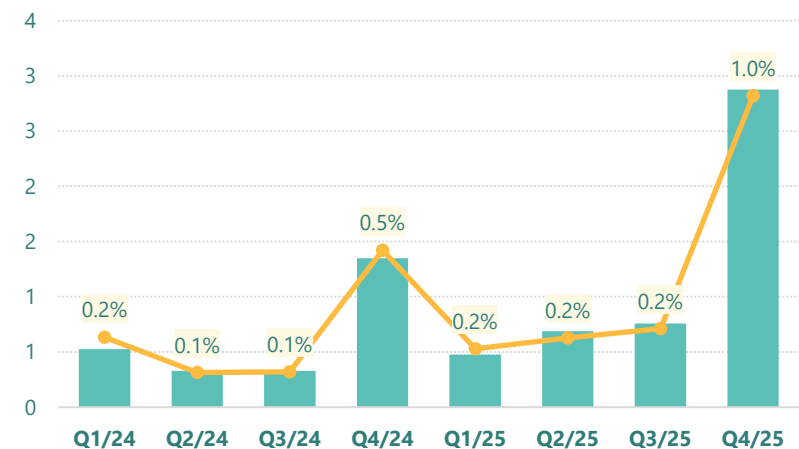


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

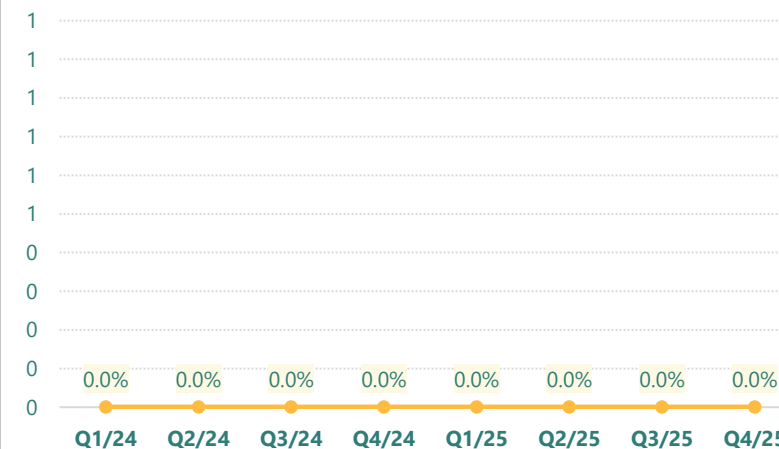


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

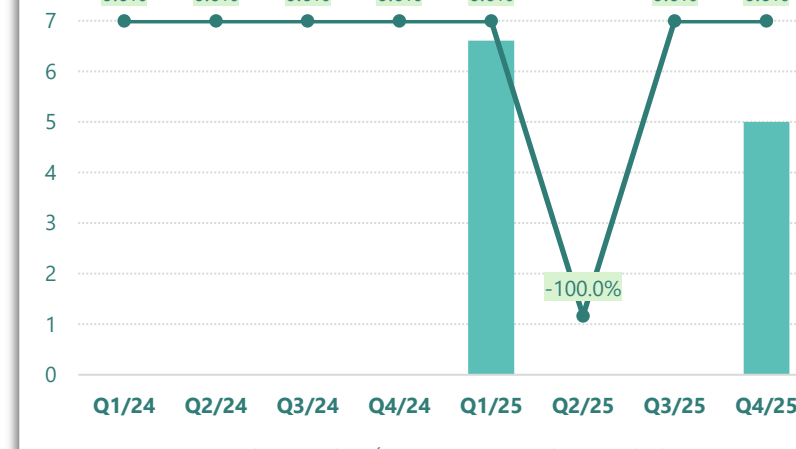


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



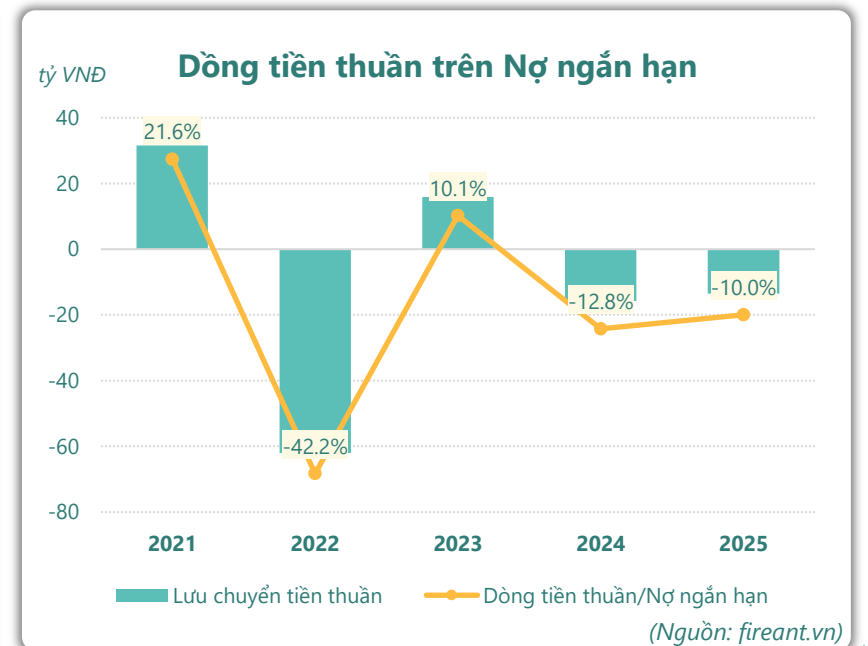
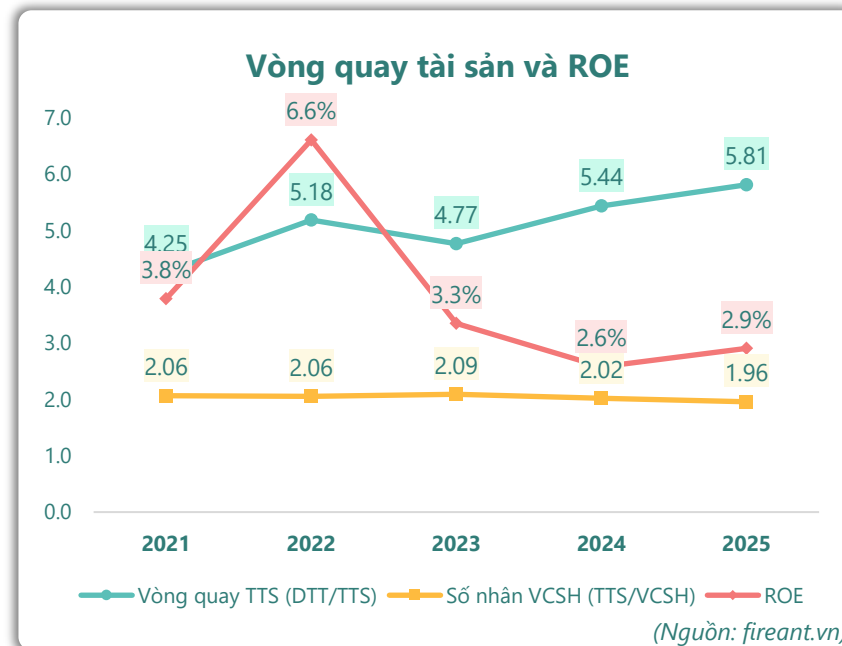
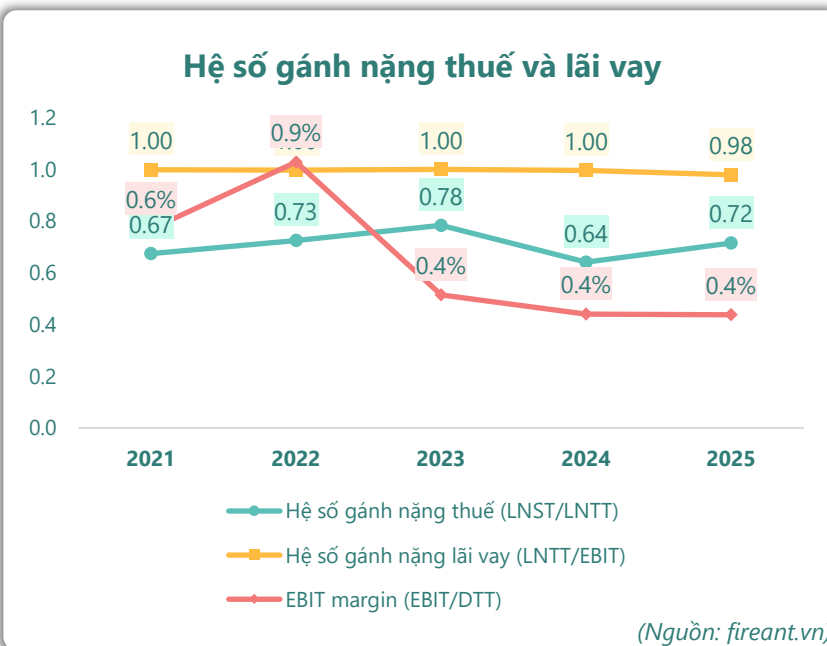
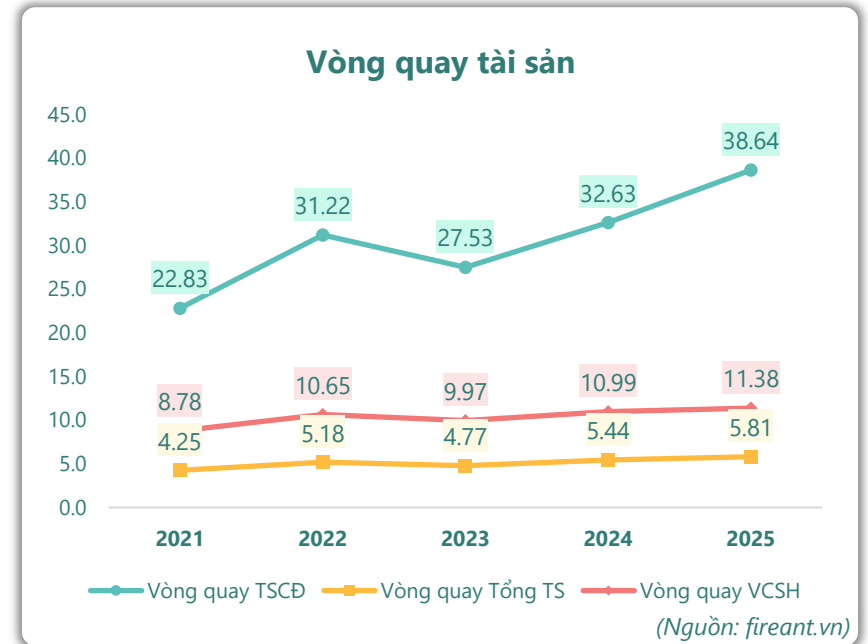
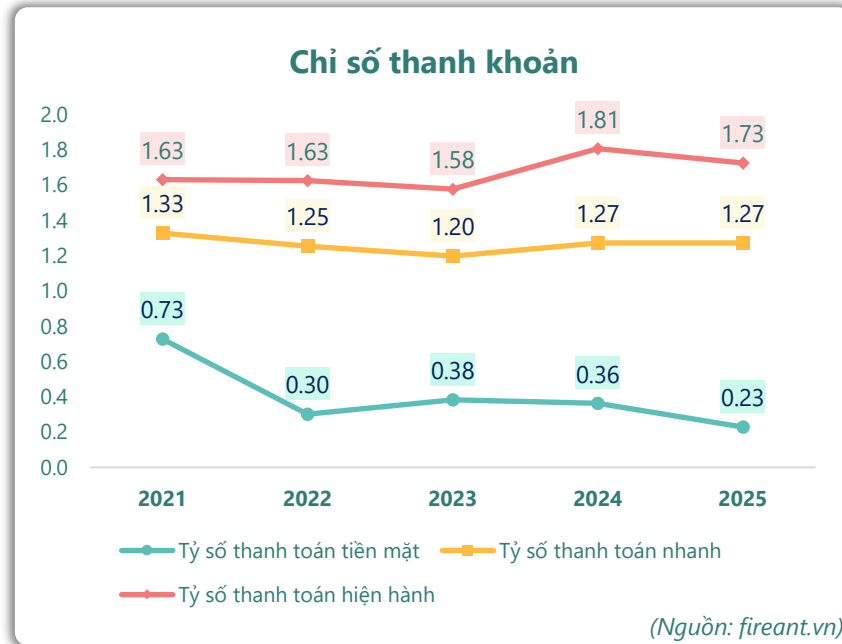
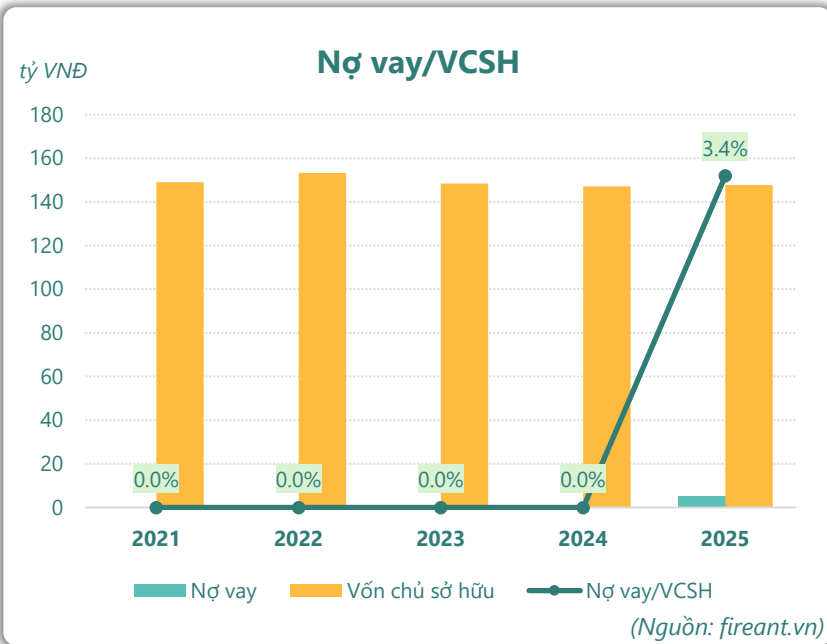
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	443	453	-2.1%	1,678	1,625	3.3%
Giá vốn hàng bán	407	423	-3.7%	1,557	1,507	3.3%
Lợi nhuận gộp	36.1	29.6	22.0%	120	118	2.3%
Doanh thu HĐTC	0.23	0.79	-70.7%	1.19	1.91	-37.7%
Chi phí TC	0.06	0.02	216%	0.13	0.02	465%
Chi phí lãi vay	0.06	0.02	216%	0.13	0.02	465%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	41.7	32.8	27.2%	149	135	10.0%
Chi phí QLDN	9.25	12.2	-24.2%	42.2	43.1	-2.1%
LN thuần từ HĐKD	-14.7	-14.6	-0.6%	-69.7	-58.9	-18.4%
Lợi nhuận khác	16.4	18.2	-10.1%	75.7	64.8	16.8%
LN trước thuế	1.68	3.58	-53.1%	5.99	5.94	0.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.32	2.45	-46.2%	4.28	3.81	12.4%
LNST của CĐ cty mẹ	1.32	2.45	-46.2%	4.28	3.81	12.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-15.4	-24.9	7.75	-10.1	-21.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	35.7	15.0	-0.60	7.87	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.48	-1.46	6.60	-6.60	0	2.05
Tiền đầu kỳ	40.6	25.7	44.5	41.3	41.8	39.6
Lưu chuyển tiền thuần	-14.9	18.8	-3.23	0.54	-2.24	-8.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.7	44.5	41.3	41.8	39.6	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	297	280	6.2%
Tài sản ngắn hạn	234	222	5.6%
Tiền và tương đương tiền	31.0	44.5	-30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	38.1	-84.0%
Phải thu ngắn hạn	135	72.5	86.8%
Hàng tồn kho	61.5	65.7	-6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.72	-98.1%
Tài sản dài hạn	63.4	58.5	8.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	40.5	46.4	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.88	1.35	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.1	10.8	86.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	149	132	12.8%
Nợ ngắn hạn	136	123	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.6	6.58	107%
Nợ dài hạn	13.8	9.86	40.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	148	0.3%
Vốn chủ sở hữu	148	147	0.3%
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.39	0.39	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

